

Số: **397**/GD-TCHC

V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm 2018
đã được kiểm toán và Báo cáo kiểm toán năm 2018

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.
2. Mã chứng khoán: GDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
4. Điện thoại : 38 412 656 Fax: 38 412 524.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - Họ và tên: Ông Nguyễn Văn Đăng - Giám đốc Công ty
 - Địa chỉ: 118/8 Hương Lộ 14, phường Tân Thới Hòa, Tân Phú, TP. HCM.
 - Điện thoại:
+ Di động: 0913855252; Cơ quan: (08)38412655; Fax: (08)38418524

6. Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin:

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016 tại điểm c khoản 1 Điều 8 quy định về việc Công ty phải **công bố báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018**.

8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử Công ty
: www.capnuocgiadinh.vn (vào mục Tin cổ đông)



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018.
- Công văn số 395/CV-GD-KTTC ngày 14/3/2019 về việc “Giải trình ý kiến nhân mạnh của kiểm toán được trình bày trong BCTC năm 2018”.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT;
- Trưởng ban KS;
- Ban Giám đốc;
- KTT Công ty;
- Lưu (NQTCT).

Người đại diện pháp luật
Giám đốc


Nguyễn Văn Đăng



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên Tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 – 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 – 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 13 – 37 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 20 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và 01/01/2018 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 10 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị:

| Họ tên | Chức vụ |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn An | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Đăng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Sử | Thành viên |
| Bà Trần Thị Ngọc Luyến | Thành viên |
| Ông Lục Chánh Trường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên |

Ban Kiểm soát:

| Họ tên | Chức vụ | |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21/01/2019 |
| Bà Bùi Thị Việt Anh | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 21/01/2019 |
| Ông Lê Văn Diễm | Thành viên | |
| Bà Thạch Dương Kim An | Thành viên | |
| Bà Vũ Nguyên Thiên Kim | Thành viên | |

Ban Điều hành:

| Họ tên | Chức vụ |
|---------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Văn Đăng | Giám đốc |
| Ông Lê Trọng Thuần | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Long Châu | Phó Giám đốc |
| Ông Hoàng Văn Hùng | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ tên | Quốc tịch | Chức vụ |
|---------------------|-----------|----------|
| Ông Nguyễn Văn Đăng | Việt Nam | Giám đốc |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN VĂN ĐĂNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2019



Số: 143/2019/BCKT-HCM.00131

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 6.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2018, đối với đơn giá mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, Công ty ghi nhận theo đơn giá là 4.933,94 VND/m³ (đơn giá năm 2017 là 4.698,99 VND/m³). Đơn giá mua sỉ nước sạch này chưa được Hội đồng Quản trị Công ty thông qua, do đó Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty có thể thay đổi sau khi đơn giá mua sỉ nước sạch được phê duyệt chính thức.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại ngày 30 tháng 03 năm 2018.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 96.193.069.990 | 94.886.238.196 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 56.516.164.359 | 57.099.494.194 |
| 1. Tiền | 111 | | 41.516.164.359 | 19.099.494.194 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 9.418.754.672 | 13.259.434.167 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 5.932.765.487 | 5.803.015.573 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 2.505.918.331 | 1.790.026.345 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 3.611.350.470 | 7.386.319.145 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (2.631.279.616) | (1.719.926.896) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 14.950.930.623 | 12.176.777.278 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 14.950.930.623 | 12.176.777.278 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.307.220.336 | 4.350.532.557 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 4.082.452.309 | 1.678.318.923 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.224.768.027 | 2.672.213.634 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 179.757.886.412 | 189.875.150.483 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.928.089.821 | 1.145.729.983 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 1.928.089.821 | 1.145.729.983 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 168.690.067.679 | 182.128.008.948 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 167.991.589.827 | 180.795.727.017 |
| - Nguyên giá | 222 | | 445.101.524.868 | 430.736.062.736 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (277.109.935.041) | (249.940.335.719) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 698.477.852 | 1.332.281.931 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.833.194.624 | 5.332.194.624 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.134.716.772) | (3.999.912.693) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 7.451.072.929 | 6.216.980.582 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 7.451.072.929 | 6.216.980.582 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.688.655.983 | 384.430.970 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 1.688.655.983 | 384.430.970 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 275.950.956.402 | 284.761.388.679 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 124.548.778.593 | 135.971.723.762 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 90.986.741.076 | 102.037.965.849 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 59.078.233.541 | 71.897.738.098 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 5.661.563.559 | 2.510.182.915 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 9.063.673.480 | 8.802.313.854 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.461.766.046 | 10.740.002.496 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 2.753.720.265 | 2.571.204.931 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 4.942.664.232 | 4.382.186.772 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.17 | 2.025.119.953 | 1.134.336.783 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 33.562.037.517 | 33.933.757.913 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.15 | 438.947.434 | 407.455.062 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.16 | 33.123.090.083 | 33.526.302.851 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 151.402.177.809 | 148.789.664.917 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 151.402.177.809 | 148.789.664.917 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 95.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 95.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 37.169.824.832 | 34.922.695.570 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 19.232.352.977 | 18.866.969.347 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước | 421a | | 4.069.840.085 | 1.195.461.599 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 15.162.512.892 | 17.671.507.748 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 275.950.956.402 | 284.761.388.679 |



Châu Thị Diệu Tâm
CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu

Hoàng Văn Hùng
HOÀNG VĂN HÙNG
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đăng
NGUYỄN VĂN ĐĂNG
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 489.338.259.063 | 475.842.920.440 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 746.249.509 | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 6.1 | 488.592.009.554 | 475.842.920.440 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 307.041.338.662 | 302.627.285.603 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 181.550.670.892 | 173.215.634.837 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 1.151.582.301 | 1.222.896.371 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 3.085.298.150 | 2.061.548.590 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>3.085.298.150</i> | <i>2.061.548.590</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 112.089.626.338 | 107.988.560.565 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 50.275.057.919 | 45.552.347.181 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 17.252.270.786 | 18.836.074.872 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 1.392.361.489 | 7.393.471.307 |
| Chi phí khác | 32 | 6.8 | 214.918.383 | 3.185.883.340 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 1.177.443.106 | 4.207.587.967 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 18.429.713.892 | 23.043.662.839 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.14 | 3.267.201.000 | 5.372.155.091 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 15.162.512.892 | 17.671.507.748 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.9 | 1.596 | 1.440 |



CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu



HOÀNG VĂN HÙNG
Kế toán trưởng




NGUYỄN VĂN ĐĂNG
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 18.429.713.892 | 23.043.662.839 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 28.304.403.401 | 26.597.209.164 |
| - Các khoản dự phòng, (hoàn nhập) | 03 | 911.352.720 | 425.101.399 |
| - (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.151.582.301) | (1.276.552.736) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 3.085.298.150 | 2.061.548.590 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 49.579.185.862 | 50.850.969.256 |
| - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu | 09 | 1.491.262.583 | 4.689.531.008 |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | (2.774.153.345) | 171.936.757 |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (12.846.505.699) | 25.884.261.814 |
| - (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | (3.708.358.399) | (171.669.459) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (3.292.242.382) | (2.061.548.590) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.927.197.832) | (596.418.955) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.109.216.830) | (3.182.322.229) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 22.412.773.958 | 75.584.739.602 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (15.873.630.247) | (38.323.088.598) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 53.656.365 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.234.752.262 | 988.931.663 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (14.638.877.985) | (37.280.500.570) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 4.891.509.589 | 20.782.069.324 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (4.734.244.897) | (3.231.674.079) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (8.514.490.500) | (6.650.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (8.357.225.808) | 10.900.395.245 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-------|-----------------|-----------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (583.329.835) | 49.204.634.277 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM | 60 | 57.099.494.194 | 7.894.859.917 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 56.516.164.359 | 57.099.494.194 |



CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu



HOÀNG VĂN HÙNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN ĐĂNG
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định ("Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 20 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và 01/01/2018 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 10 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 329 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi phí liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

| | Số năm |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc thiết bị | 05 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi trả tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm căn cứ vào quỹ lương kế hoạch theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/NQ-GĐ-HĐQT ngày 05 tháng 11 năm 2018.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty được áp dụng mức thuế suất là 10% từ năm 2007 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2009 đến năm 2017.
- Đối với các hoạt động khác, theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Cá nhân/ Công ty | Địa điểm | Quan hệ |
|---|----------|---------------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên | Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh | Việt Nam | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước | Việt Nam | Cùng Tổng công ty |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước | Việt Nam | Cùng Tổng công ty |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh | Việt Nam | Cùng Tổng công ty |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc | | Thành viên chủ chốt |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ - VND | 231.671.500 | 109.619.500 |
| Tiền gửi ngân hàng - VND | 41.284.492.859 | 18.989.874.694 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 15.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| | 56.516.164.359 | 57.099.494.194 |

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,8%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm - 6,2%/năm (năm 2017: 4,6%/năm - 5,7%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | | |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên – Xí nghiệp Truyền dẫn Nước Sạch | 219.417.423 | 219.417.423 |
| Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên | 912.406.763 | 912.406.763 |
| Phải thu các khách hàng khác | | |
| Phải thu các khách hàng tiền nước | 4.800.941.301 | 4.665.028.568 |
| Các nhà cung cấp khác | - | 6.162.819 |
| | 5.932.765.487 | 5.803.015.573 |

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước | - | 70.618.035 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước | 307.583.747 | - |
| Trả trước người bán khác | | |
| Công ty TNHH Lộc Hưng Thịnh Phát | 418.211.607 | 169.612.780 |
| DNTN Hoa Hạnh | 693.859.004 | 693.859.004 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.086.263.973 | 855.936.526 |
| | 2.505.918.331 | 1.790.026.345 |

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Phải thu thuế GTGT chưa kê khai | 1.387.934.540 | - | 3.968.409.522 | - |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 315.230.072 | - | 398.400.033 | - |
| Tạm ứng nhân viên | 150.074.000 | - | 108.098.000 | - |
| Ký quỹ | 286.346.000 | - | 286.346.000 | - |
| Phải thu đội duy tu về chi phí vật tư | 856.791.806 | - | 1.486.734.899 | - |
| Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả | 614.974.052 | - | 614.974.052 | - |
| Các khoản phải thu khác | - | - | 523.356.639 | - |
| | 3.611.350.470 | - | 7.386.319.145 | - |

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Ký quỹ | 1.928.089.821 | 1.145.729.983 |
| | 1.928.089.821 | 1.145.729.983 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu

| | 31/12/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|--|----------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Phải thu khách hàng | | | | | | |
| Phải thu các khách hàng khác | | | | | | |
| Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 113.524.665 | 79.467.266 | (34.057.399) | 163.837.290 | 114.686.103 | (49.151.187) |
| Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm | 640.936.856 | 320.468.427 | (320.468.429) | 426.535.690 | 213.267.845 | (213.267.845) |
| Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm | 218.076.110 | 65.422.833 | (152.653.277) | 197.884.755 | 59.365.426 | (138.519.329) |
| Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên | 1.309.594.415 | - | (1.309.594.415) | 1.318.988.535 | - | (1.318.988.535) |
| Trả trước người bán | | | | | | |
| Trả trước cho người bán khác | | | | | | |
| Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên | 814.506.096 | - | (814.506.096) | - | - | - |
| | 3.096.638.142 | 465.358.526 | (2.631.279.616) | 2.107.246.270 | 387.319.374 | (1.719.926.896) |

5.7 Hàng tồn kho

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13.719.731.257 | - | 10.680.657.291 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 1.231.199.366 | - | 1.496.119.987 | - |
| | 14.950.930.623 | - | 12.176.777.278 | - |

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Công trình lắp đặt đồng hồ nước D300 ly 720A Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh | 530.956.011 | - |
| Di dời Hệ thống cấp nước - Khu Quản lý Giao thông Đô thị Số 3 | - | 576.771.950 |
| Công trình lắp đặt Hàm đồng hồ Tổng - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành viên | 414.092.618 | 414.092.618 |
| Công trình di dời Hệ thống cấp nước dự án nâng cấp mở rộng Cầu Kinh Thanh Đa | 109.638.727 | 109.638.727 |
| Công trình dự án 635 Trục cứu hoả của Tổng Công ty Công trình khác | 41.171.337 | 41.171.337 |
| | 135.340.673 | 354.445.355 |
| | 1.231.199.366 | 1.496.119.987 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm nhân thọ | 3.777.085.502 | 1.515.750.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 305.366.807 | 162.568.923 |
| | 4.082.452.309 | 1.678.318.923 |

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|------------------|----------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 1.688.655.983 | 384.430.970 |
| | 1.688.655.983 | 384.430.970 |

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|----------------------------------|----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại 01/01/2018 | 30.840.444.193 | 9.520.330.019 | 380.817.537.416 | 9.557.751.108 | 430.736.062.736 |
| Mua trong năm | - | 1.827.880.000 | 928.161.818 | 531.150.000 | 3.287.191.818 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | 11.078.270.314 | - | 11.078.270.314 |
| Tại 31/12/2018 | 30.840.444.193 | 11.348.210.019 | 392.823.969.548 | 10.088.901.108 | 445.101.524.868 |

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

| | | | | | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tại 01/01/2018 | 7.679.574.470 | 8.143.524.294 | 227.018.733.420 | 7.098.503.535 | 249.940.335.719 |
| Khấu hao trong năm | 1.432.633.812 | 698.641.965 | 23.928.075.384 | 1.110.248.161 | 27.169.599.322 |
| Tại 31/12/2018 | 9.112.208.282 | 8.842.166.259 | 250.946.808.804 | 8.208.751.696 | 277.109.935.041 |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

| | | | | | |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tại 01/01/2018 | 23.160.869.723 | 1.376.805.725 | 153.798.803.996 | 2.459.247.573 | 180.795.727.017 |
| Tại 31/12/2018 | 21.728.235.911 | 2.506.043.760 | 141.877.160.744 | 1.880.149.412 | 167.991.589.827 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

| | | | | | |
|-----------------------|--------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tại 01/01/2018 | 912.071.722 | 4.160.741.319 | 154.312.028.800 | 4.697.589.108 | 164.082.430.949 |
| Tại 31/12/2018 | 912.071.722 | 7.836.179.019 | 156.878.894.536 | 5.324.275.108 | 170.951.420.385 |

Giá trị còn lại của TSCĐ đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.16).

| | | | | | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|-----------------------|
| Tại 01/01/2018 | 21.469.406.417 | - | 22.826.939.862 | - | 44.296.346.279 |
| Tại 31/12/2018 | 20.502.108.137 | - | 20.158.238.982 | - | 40.660.347.119 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Chương trình phần mềm VND |
|---------------------------------|---------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Tại 01/01/2018 | 5.332.194.624 |
| Mua trong năm | 501.000.000 |
| Tại 31/12/2018 | 5.833.194.624 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ | |
| Tại 01/01/2018 | 3.999.912.693 |
| Khấu hao | 1.134.804.079 |
| Tại 31/12/2018 | 5.134.716.772 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại 01/01/2018 | 1.332.281.931 |
| Tại 31/12/2018 | 698.477.852 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.919.806.091 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.838.886.091 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 01/01/2018 VND | Chi phí phát sinh trong năm VND | Kết chuyển tài sản VND | Kết chuyển giảm khác VND | 31/12/2018 VND |
|--|----------------------|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| PTMLCN lẻ trái Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngữ - cầu Lê Văn Sỹ) Quận Phú Nhuận, Quận 3 | 2.130.693.492 | 153.503.401 | - | - | 2.284.196.893 |
| ĐTTMOM lẻ trái Đinh Tiên Hoàng (VT-Trường Sa) | 1.169.964.002 | 72.014.347 | - | - | 1.241.978.349 |
| PTMLCN DMA 19 - Phường 13 - Quận Bình Thạnh | 760.999.070 | 406.546.887 | (1.116.434.094) | (51.111.863) | - |
| ĐTTMOM đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngữ - Trần Huy Liệu) Quận Phú Nhuận, Quận 3 | - | 4.116.401.502 | (4.116.401.502) | - | - |
| CTHTMLCN đường Nguyễn Cửu Vân (HDPE) - Phường 17 - Quận Bình Thạnh | - | 1.546.735.981 | - | - | 1.546.735.981 |
| ĐTTMOM lẻ phải Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngữ - Trần Quang Diệu) Quận Phú Nhuận, Quận 3 | - | 1.420.832.087 | (1.420.832.087) | - | - |
| Công trình khác | 2.155.324.018 | 6.189.318.717 | (4.424.602.631) | (1.541.878.398) | 2.378.161.706 |
| | 6.216.980.582 | 13.905.352.922 | (11.078.270.314) | (1.592.990.261) | 7.451.072.929 |

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | | |
| Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên | 41.918.548.826 | 36.423.490.086 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước | 100.232.735 | 53.424.943 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước | 151.125.681 | 461.280.373 |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh | 137.077.029 | 137.077.029 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | |
| Các nhà cung cấp khác | 16.771.249.270 | 34.822.465.667 |
| | 59.078.233.541 | 71.897.738.098 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước của các khách hàng khác | | |
| Ban Quản lý dự án thoát nước đô thị (*) | 1.580.412.600 | 1.580.412.600 |
| Khu quản lý giao thông đô thị số 3 | 1.893.403.275 | - |
| Các khách hàng khác | 2.187.747.684 | 929.770.315 |
| | 5.661.563.559 | 2.510.182.915 |

(*) Công trình di dời và cải tạo hệ thống cấp nước trong phạm vi Công trình Quốc lộ 13 đang thi công và chưa hoàn thành tại 31/12/2018 do còn vướng mắc trong giải phóng mặt bằng.

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2018 | Số phát sinh trong năm | | | 31/12/2018 |
|-----------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|
| | Phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Chuyển khấu trừ VND | Phải nộp VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 126.459.678 | 24.787.739.361 | - | (24.914.199.039) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.282.771.242 | 3.267.201.000 | (2.927.197.832) | - | 3.622.774.410 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 71.674.979 | 1.475.116.836 | (1.501.379.621) | - | 45.412.194 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.453.589.070 | 1.951.145.627 | (1.951.145.627) | - | 1.453.589.070 |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - | - |
| Phí bảo vệ môi trường | 3.867.818.885 | 47.791.261.718 | (47.717.182.797) | - | 3.941.897.806 |
| | 8.802.313.854 | 79.275.464.542 | (54.099.905.877) | (24.914.199.039) | 9.063.673.480 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 18.429.713.892 | 23.043.662.839 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 18.429.713.892 | 23.043.662.839 |
| Trong đó: | | |
| Thu nhập ưu đãi | 4.187.417.779 | 4.152.287.134 |
| Thu nhập thông thường | 14.242.296.113 | 18.891.375.705 |
| Thuế suất thuế TNDN | | |
| Thuế suất ưu đãi | 10% | 10% |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông | 3.685.942.778 | 4.608.732.568 |
| Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông | (418.741.778) | (415.228.713) |
| Thuế TNDN được miễn, giảm | - | (207.614.357) |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước | - | 1.386.265.593 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.267.201.000 | 5.372.155.091 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động mua, bán nước sạch với mức 10% trên giá bán nước.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Kinh phí công đoàn | 116.111.280 | 118.780.000 |
| Phải trả kinh phí hoạt động Đảng | 66.839.144 | 66.645.000 |
| Phải trả cổ tức | 359.431.110 | 323.921.610 |
| Phải trả đội duy tu về chi phí sửa chữa, lắp đặt đường ống cấp thoát nước | 269.532.931 | 215.052.521 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.941.805.800 | 1.846.805.800 |
| | 2.753.720.265 | 2.571.204.931 |

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 438.947.434 | 407.455.062 |
| | 438.947.434 | 407.455.062 |

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (*) | 2.847.728.232 | 2.847.728.232 | 2.287.250.772 | 2.287.250.772 |
| Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Á Châu (*) | 2.094.936.000 | 2.094.936.000 | 2.094.936.000 | 2.094.936.000 |
| | 4.942.664.232 | 4.942.664.232 | 4.382.186.772 | 4.382.186.772 |

(*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.16.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | 01/01/2018 | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong năm | 31/12/2018 |
|-------------------------|---------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 4.382.186.772 | 5.294.722.357 | (4.734.244.897) | 4.942.664.232 |

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (a) | 22.784.519.255 | 22.784.519.255 | 20.532.318.563 | 20.532.318.563 |
| Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (b) | 15.281.235.060 | 15.281.235.060 | 17.376.171.060 | 17.376.171.060 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | (4.942.664.232) | (4.942.664.232) | (4.382.186.772) | (4.382.186.772) |
| | 33.123.090.083 | 33.123.090.083 | 33.526.302.851 | 33.526.302.851 |

- a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7,5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietcombank, Vietcoombank, BIDV và Agribank) + Margin 1,4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay là 22.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất 7,7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ lần. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản sau:
- Bất động sản tại 02 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh trị giá 20.439.000.000 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh - Phú Nhuận - Gò Vấp - Quận 3 đợt 3 năm 2015" trị giá 5.239.070.705 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA 46, Phường 7, Quận Phú Nhuận" trị giá 6.641.412.683 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3,4 - Phường 3, Quận Bình Thạnh" trị giá 16.129.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | 01/01/2018 | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Số tiền vay đã trả trong năm | 31/12/2018 |
|-------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--|---------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn ngân hàng | 37.908.489.623 | 4.891.509.589 | - | (4.734.244.897) | 38.065.754.315 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | (4.382.186.772) | - | (5.294.722.357) | 4.734.244.897 | (4.942.664.232) |
| | 33.526.302.851 | 4.891.509.589 | (5.294.722.357) | - | 33.123.090.083 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | 01/01/2018 | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm | 31/12/2018 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Quỹ khen thưởng | 1.025.234.251 | 3.200.000.000 | (2.657.318.896) | 1.567.915.355 |
| Quỹ phúc lợi | - | 452.124.512 | - | 452.124.512 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 109.102.532 | 347.875.488 | (451.897.934) | 5.080.086 |
| | 1.134.336.783 | 4.000.000.000 | (3.109.216.830) | 2.025.119.953 |

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại 01/01/2017 | 95.000.000.000 | 33.090.319.752 | 13.441.005.744 | 141.531.325.496 |
| Lãi trong năm | - | - | 17.671.507.748 | 17.671.507.748 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 1.832.375.818 | (1.832.375.818) | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | (3.532.900.000) | (3.532.900.000) |
| Chia cổ tức | - | - | (6.650.000.000) | (6.650.000.000) |
| Nộp thuế TNDN phải nộp theo Biên bản thanh tra thuế năm 2007 - 2009 | - | - | (230.268.327) | (230.268.327) |
| Số dư tại 31/12/2017 | 95.000.000.000 | 34.922.695.570 | 18.866.969.347 | 148.789.664.917 |
| Số dư tại 01/01/2018 | 95.000.000.000 | 34.922.695.570 | 18.866.969.347 | 148.789.664.917 |
| Lãi trong năm | - | - | 15.162.512.892 | 15.162.512.892 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 2.247.129.262 | (2.247.129.262) | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | (4.000.000.000) | (4.000.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | (8.550.000.000) | (8.550.000.000) |
| Số dư tại 31/12/2018 | 95.000.000.000 | 37.169.824.832 | 19.232.352.977 | 151.402.177.809 |

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | 31/12/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|---|------------------|------------------------|---------------|------------------|------------------------|---------------|
| | Số cổ phần | Giá trị cổ phần VND | Tỷ lệ % | Số cổ phần | Giá trị cổ phần VND | Tỷ lệ % |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên | 4.865.000 | 48.650.000.000 | 51,21 | 4.865.000 | 48.650.000.000 | 51,21 |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh | 1.904.688 | 19.046.880.000 | 20,05 | 1.904.688 | 19.046.880.000 | 20,05 |
| Ngân hàng TMCP Đông Á | 950.000 | 9.500.000.000 | 10,00 | 950.000 | 9.500.000.000 | 10,00 |
| Các cổ đông khác | 1.780.312 | 17.803.120.000 | 18,74 | 1.780.312 | 17.803.120.000 | 18,74 |
| | 9.500.000 | 95.000.000.000 | 100,00 | 9.500.000 | 95.000.000.000 | 100,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.18.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.500.000 | 9.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.500.000 | 9.500.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.500.000 | 9.500.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.500.000 | 9.500.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.500.000 | 9.500.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 02/NQ-GĐ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2018 như sau:

| | VND |
|---|---------------|
| Chia cổ tức cho các cổ đông | 8.550.000.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành | 6.247.129.262 |

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Giá trị tài sản thuê | 39.438.601.846 | 39.438.601.846 |

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên thuê theo hợp đồng thuê số 1762/HĐ-TCT-KTTC ngày 31 tháng 05 năm 2018. Thời hạn thuê là 1 năm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp nước sạch | 484.698.683.844 | 470.658.018.625 |
| Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ | 4.639.575.219 | 5.184.901.815 |
| Trừ: Hàng bán bị trả lại | (746.249.509) | - |
| Doanh thu thuần | 488.592.009.554 | 475.842.920.440 |

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn cung cấp nước sạch (*) | 305.899.208.080 | 299.303.363.211 |
| Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ | 1.142.130.582 | 3.323.922.392 |
| | 307.041.338.662 | 302.627.285.603 |

(*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2018, đối với đơn giá mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, Công ty ghi nhận theo đơn giá là 4.933,94 VND/m³ (đơn giá năm 2017 là 4.698,99 VND/m³). Đơn giá mua sỉ nước sạch này chưa được Hội đồng Quản trị Công ty thông qua.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.151.582.301 | 1.222.896.371 |
| | 1.151.582.301 | 1.222.896.371 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 3.085.298.150 | 2.061.548.590 |
| | 3.085.298.150 | 2.061.548.590 |

6.5 Chi phí bán hàng

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 39.076.494.786 | 39.765.036.190 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 325.090.266 | 179.341.676 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 25.992.600.918 | 24.480.094.977 |
| Chi phí gắn, thay đồng hồ nước | 12.567.069.399 | 12.621.582.120 |
| Chi phí sửa chữa ống mương | 29.829.741.746 | 27.771.057.038 |
| Chi phí thuê tài sản cố định | 3.943.860.185 | 2.905.988.292 |
| Chi phí bán hàng khác | 354.769.038 | 265.460.272 |
| | 112.089.626.338 | 107.988.560.565 |

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 24.696.200.995 | 23.556.823.871 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 602.217.202 | 217.338.864 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.311.802.483 | 2.163.558.810 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.232.938.782 | 1.161.550.277 |
| Chi phí dự phòng | 911.352.720 | 425.101.399 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.951.438.106 | 3.587.198.572 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 15.569.107.631 | 14.440.775.388 |
| | 50.275.057.919 | 45.552.347.181 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.7 Thu nhập khác

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước | - | 5.172.301.400 |
| Phải trả khác về phòng cháy chữa cháy không phải trả các công ty | - | 1.270.691.469 |
| Thu nhập lắp đặt đồng hồ tổng | - | 946.067.568 |
| Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước | 8.638.520 | 11.885.118 |
| Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước | 297.822.034 | 285.688.414 |
| Thu nhập từ cho thuê | 970.729.964 | (442.761.434) |
| Thu nhập khác | 115.170.971 | 149.598.772 |
| | 1.392.361.489 | 7.393.471.307 |

6.8 Chi phí khác

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định di dời bồi thường và sửa chữa ống mục | - | 3.095.499.866 |
| Chi phí xử lý công nợ | 214.908.283 | - |
| Chi phí khấu hao của tài sản thuê | - | 90.382.896 |
| Chi phí khác | 10.100 | 578 |
| | 214.918.383 | 3.185.883.340 |

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | VND | 15.162.512.892 | 17.671.507.748 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | VND | - | (4.000.000.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | VND | 15.162.512.892 | 13.671.507.748 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm | CP | 9.500.000 | 9.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | VND/CP | 1.596 | 1.440 |

(*) Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn nước sạch | 305.899.208.080 | 299.303.363.211 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 43.538.941.727 | 43.716.561.550 |
| Chi phí nhân công | 63.772.695.781 | 63.321.860.061 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.304.403.401 | 26.643.653.787 |
| Chi phí khác | 27.890.773.930 | 23.182.754.740 |
| | 469.406.022.919 | 456.168.193.349 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | | |
| Phải trả người bán | 59.078.233.541 | - | 59.078.233.541 |
| Phải trả khác | 1.941.805.800 | 438.947.434 | 2.380.753.234 |
| Các khoản vay | 4.942.664.232 | 33.123.090.083 | 38.065.754.315 |
| | 65.962.703.573 | 33.562.037.517 | 99.524.741.090 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2018 | | | |
| Phải trả người bán | 71.897.738.098 | - | 71.897.738.098 |
| Phải trả khác | 1.846.805.800 | 407.455.062 | 2.254.260.862 |
| Các khoản vay | 4.382.186.772 | 33.526.302.851 | 37.908.489.623 |
| | 78.126.730.670 | 33.933.757.913 | 112.060.488.583 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

- Công ty đang thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 4.115.991.967 | 4.083.088.677 | 4.115.991.967 | 4.083.088.677 |
| Phải thu khác | 2.829.409.873 | 2.570.406.674 | 2.829.409.873 | 2.570.406.674 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.516.164.359 | 57.099.494.194 | 56.516.164.359 | 57.099.494.194 |
| | 71.461.566.199 | 71.752.989.545 | 71.461.566.199 | 71.752.989.545 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán | 59.078.233.541 | 71.897.738.098 | 59.078.233.541 | 71.897.738.098 |
| Phải trả khác | 2.380.753.234 | 2.254.260.862 | 2.380.753.234 | 2.254.260.862 |
| Các khoản vay | 38.065.754.315 | 37.908.489.623 | 38.065.754.315 | 37.908.489.623 |
| | 99.524.741.090 | 112.060.488.583 | 99.524.741.090 | 112.060.488.583 |

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------|-----------------|-----------------|
| Lương, thưởng | 3.323.929.736 | 3.150.427.392 |

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|--------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên | | | |
| | Mua sỉ nước sạch | 305.899.208.080 | 299.303.363.211 |
| | Thuê tài sản | 3.943.860.185 | 2.905.988.292 |
| | Chia cổ tức | 4.378.500.000 | 3.405.500.000 |
| | Mua vật tư | 1.271.278.000 | 1.833.164.000 |

| | | | |
|---|-------------------------|-------------|---|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước | | | |
| | Chi phí tư vấn giám sát | 474.394.014 | - |

Số dư với các bên liên quan:

| Bên liên quan | Nội dung | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|---------------------|-------------------|-------------------|
| Chi nhánh Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH TV - XN Truyền Dẫn Nước Sạch | | | |
| | Phải thu ngắn hạn | 219.417.423 | 219.417.423 |
| Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên | | | |
| | Phải thu ngắn hạn | 912.406.763 | 912.406.763 |
| | Phải trả ngắn hạn | 41.918.548.826 | 36.423.490.086 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước | | | |
| | Trả trước người bán | - | 70.618.035 |
| | Phải trả người bán | 100.232.735 | 53.424.943 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

| Bên liên quan | Nội dung | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|---------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước | Trả trước người bán | 307.583.747 | - |
| | Phải trả người bán | 151.125.681 | 461.280.373 |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh | Phải trả người bán | 137.077.029 | 137.077.029 |

8.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

8.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Cung cấp nước sạch VND | Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND | Cộng VND |
|--|------------------------------|---|-----------------------|
| Năm 2018 | | | |
| DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 483.952.434.335 | 4.639.575.219 | 488.592.009.554 |
| DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - |
| Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 483.952.434.335 | 4.639.575.219 | 488.592.009.554 |
| Giá vốn hàng bán theo bộ phận | (305.899.208.080) | (1.142.130.582) | (307.041.338.662) |
| Lãi gộp theo bộ phận | 178.053.226.255 | 3.497.444.637 | 181.550.670.892 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (162.364.684.257) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 19.185.986.635 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 1.151.582.301 |
| Chi phí hoạt động tài chính | | | (3.085.298.150) |
| Thu nhập khác | | | 1.392.361.489 |
| Chi phí khác | | | (214.918.383) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (3.267.201.000) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 15.162.512.892 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

| | Cung cấp nước sạch | Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác | Cộng |
|--|-----------------------|--|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Năm 2017 | | | |
| DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 470.658.018.625 | 5.184.901.815 | 475.842.920.440 |
| DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - |
| Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 470.658.018.625 | 5.184.901.815 | 475.842.920.440 |
| Giá vốn hàng bán theo bộ phận | (299.303.363.211) | (3.323.922.392) | (302.627.285.603) |
| Lãi gộp theo bộ phận | 171.354.655.414 | 1.860.979.423 | 173.215.634.837 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (153.540.907.746) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 19.674.727.091 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 1.222.896.371 |
| Chi phí hoạt động tài chính | | | (2.061.548.590) |
| Thu nhập khác | | | 7.393.471.307 |
| Chi phí khác | | | (3.185.883.340) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (5.372.155.091) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 17.671.507.748 |

8.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

8.3 Thông tin so sánh

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại số dư cuối kỳ của báo cáo này theo Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV số 19/TB-KVIV ngày 08/01/2019. Việc trình bày lại được thực hiện cho các tài khoản sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Mã số | 31/12/2017 Số liệu đã phát hành VND | 01/01/2018 Số liệu trình bày lại VND | Thay đổi thuần VND |
|---|-------|--|---|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.748.615.090 | 5.803.015.573 | 1.054.400.483 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6.771.345.093 | 7.386.319.145 | 614.974.052 |
| Hàng tồn kho | 141 | 13.992.754.679 | 12.176.777.278 | (1.815.977.401) |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 944.576.013 | - | (944.576.013) |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 178.270.264.544 | 180.795.727.017 | 2.525.462.473 |
| - Nguyên giá | 222 | 426.139.883.413 | 430.736.062.736 | 4.596.179.323 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (247.869.618.869) | (249.940.335.719) | (2.070.716.850) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 235.300.273 | - | (235.300.273) |
| - Nguyên giá | 231 | 2.259.572.500 | - | (2.259.572.500) |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | (2.024.272.227) | - | 2.024.272.227 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.789.961.006 | 6.216.980.582 | 1.427.019.576 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 6.615.977.382 | 2.510.182.915 | (4.105.794.467) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 3.927.146.584 | 8.802.313.854 | 4.875.167.270 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | 15.814.877.654 | 17.671.507.748 | 1.856.630.094 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Mã số | Năm 2017 Số liệu đã phát hành VND | Năm 2017 Số liệu trình bày lại VND | Thay đổi thuần VND |
|--|-------|---|--|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 475.455.229.416 | 475.842.920.440 | 387.691.024 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 111.290.742.341 | 107.988.560.565 | (3.302.181.776) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 45.967.347.181 | 45.552.347.181 | (415.000.000) |
| Thu nhập khác | 31 | 4.213.363.409 | 7.393.471.307 | 3.180.107.898 |
| Chi phí khác | 32 | 1.984.879.991 | 3.185.883.340 | 1.201.003.349 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 1.144.807.836 | 5.372.155.091 | 4.227.347.255 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 15.814.877.654 | 17.671.507.748 | 1.856.630.094 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2017 Số liệu đã phát hành VND | Năm 2017 Số liệu trình bày lại VND | Thay đổi thuần VND |
|--|-----------|---|--|-----------------------|
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 16.959.685.490 | 23.043.662.839 | 6.083.977.349 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 26.687.592.060 | 26.597.209.164 | (90.382.896) |
| - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu | 09 | 4.498.817.627 | 4.689.531.008 | 190.713.381 |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | (1.644.040.644) | 171.936.757 | 1.815.977.401 |
| - Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 33.541.445.491 | 25.884.261.814 | (7.657.183.677) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (366.150.628) | (596.418.955) | (230.268.327) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.173.270.556) | (3.182.322.229) | (9.051.673) |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (38.219.307.040) | (38.323.088.598) | (103.781.558) |

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2018) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu



HOÀNG VĂN HÙNG
Kế toán trưởng




NGUYỄN VĂN ĐĂNG
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Số : **395**
/CV -GD - KTTC

TP.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2019

V/v : “Giải trình ý kiến nhấn mạnh của kiểm toán được trình bày trong BCTC năm 2018 ”

**Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phát hành ngày 14/03/2019 của Công ty cổ phần cấp nước Gia Định . Báo cáo Kiểm toán độc lập của Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam có nêu vấn đề cần nhấn mạnh : “Nhu đã nêu tại mục 6.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2018 , đối với đơn giá mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên , công ty ghi nhận đơn giá là 4.933,94 đồng/m³ (đơn giá năm 2017 là 4.698,99 đồng/m³). Đơn giá mua sỉ nước sạch này chưa được Hội đồng quản trị Công ty thông qua , do đó Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty có thể thay đổi sau khi đơn giá đơn giá mua sỉ nước sạch được phê duyệt chính thức”.

Công ty nêu ra một số nguyên nhân mà kiểm toán độc lập đưa ra vấn đề nhấn mạnh trên như sau :

- 1-Căn cứ các nghị quyết và các công văn liên quan đến đơn giá mua bán sỉ nước sạch của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV :
 - +Công văn số 2188/TCT-KDDVKH ngày 27/06/2108 về việc đơn giá mua bán nước sạch năm 2018 giữa Tổng công ty và Công ty cổ phần cấp nước Gia Định.
 - +Tờ trình số 1257/TTr-GĐ-KTTC ngày 17/07/2018 của Công ty cổ phần cấp nước Gia Định trình Hội đồng quản trị công ty về việc điều chỉnh đơn giá mua sỉ nước sạch từ 4.698,99 đồng /m³ tăng lên 4.933,94 đồng/m³.
 - + Nghị quyết số 15/NQ-GĐ-HĐQT ngày 08/08/2018 của phiên họp Hội đồng quản trị Quý II/2018 nêu : Hội đồng quản trị ghi nhận nội dung Tờ trình số 1257/TTr-GĐ-KTTC ngày 17/07/2018 của Giám đốc Công ty về đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2018; việc xem xét đơn giá mua sỉ nước sạch khác với đơn giá mua sỉ hiện hành sẽ được Hội đồng quản trị xem xét vào phiên họp khác. (đến ngày hôm nay chưa thông qua đơn giá mua sỉ nước sạch)

Các công văn và Nghị quyết có nêu điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch tăng từ 4.698,99 đồng /m³ tăng lên 4.933,94 đồng/m³ và đơn giá khuyến khích do sản lượng nước vượt kế hoạch là 4.544,15 đồng /m³

Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV là công ty mẹ của Công ty cổ phần cấp nước Gia Định, chiếm 51,21% vốn chủ sở hữu. Hoạt động chính của công ty là cung ứng nước sạch và Tổng Công ty là nhà phân phối sản phẩm duy nhất.

2-Căn cứ khoản 2 Điều 162 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty cổ phần cấp nước Gia Định: các thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện vốn góp của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV là cổ đông có lợi ích liên quan nên không có quyền biểu quyết nội dung về hợp đồng mua sỉ nước sạch năm 2018. Do đó, ngoài 4 thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện vốn góp của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, còn lại 3 thành viên là đại diện vốn của cổ đông khác chưa thống nhất nên chưa có Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2018.

Được biết trong tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV đều bán sỉ nước sạch cho 6 công ty con, trong đó đã có 2 công ty con mua bán sỉ theo đơn giá 4.933,94 đồng/m³ và 3 công ty con mua bán sỉ theo đơn giá trên 5.000 đồng/m³ trên tuyến ống khai thác của bên mua, chỉ còn lại công ty cổ phần cấp nước Gia Định chưa ký hợp đồng theo đơn giá 4.933,94 đồng/m³. Do đó, theo chuẩn mực kế toán về nguyên tắc thận trọng trong công tác tài chính kế toán, công ty cổ phần cấp nước Gia Định tạm hạch toán theo giá mới nhưng thanh toán theo giá cũ.

Việc điều chỉnh giá vốn nước sạch năm 2018 làm giá vốn tăng thêm 14,57 tỷ.

Trân trọng.



NGUYỄN VĂN ĐĂNG

Nơi nhận:

- Nhu trên
- KTTC
- Luu (Hg 5)